TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44**/2025/DS-PT
Ngày: 11-6-2025
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương

Bà Lê Thị Tố Như

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chùy - Kiểm sát viên**.**

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10A/2025/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2025/QĐ-PT ngày 15/5/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Mậu T, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.2. Bà Đỗ Thị C1, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vợ ông T); có mặt.

3.3. Ông Lê Xuân H, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (chồng bà L); có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 5, thôn Đ, xã X, thị xã S, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: 19/1 đường N, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn X, xã X1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn 3, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Mậu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 28/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bố bà là ông Nguyễn Mậu C2, sinh năm 1925, chết ngày 20/6/1986, mẹ bà là bà Lưu Thị M, sinh năm 1931, chết ngày 10/8/2001. Bố mẹ bà sinh được 03 người con gồm: ông Nguyễn Mậu T, bà và bà Nguyễn Thị C. Quá trình chung sống, bố mẹ bà có tạo lập được một khối tài sản gồm 01 thửa đất có diện tích 740m^2 thuộc thửa đất số 1111, tờ bản đồ số 11 tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi bố bà chết năm 1986, bà và em gái đi lấy chồng ở nơi khác, ông T ở trên đất của bố mẹ, sau đó 01 năm bà quay về chăm sóc mẹ là bà M, trước khi bà M chết có cho bà 180m^2 đất (cho bằng miệng), cụ thể rộng 10m, dài 18m. Khi bà làm nhà ở thì ông T bảo bà chỉ làm rộng 10m, dài 13m, phần đất 5m phía sau ông T bảo để rào lại cho kín đáo. Quá trình sử dụng đất thấy chật chội nên bà có xin ông T 5m chiều sâu, rộng 10m để nối với phần đất bà đang sử dụng nhưng ông T không cho. Vì vậy bà làm đơn khởi kiện yêu cầu chia toàn bộ di sản bố mẹ để lại là diện tích đất 740m^2 nói trên cho ba anh em.

Ngày 19/8/2024, bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với phần di sản mà cụ Nguyễn Mậu C2 để lại, đồng thời yêu cầu phân chia phần di sản của cụ M để lại theo quy định của Bộ luật dân sự 2015.

2. Tại bản tự khai 12/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Mậu T trình bày:

Bố ông chết năm 1986, mẹ ông chết năm 2001. Bố mẹ ông sinh được 03 người con như bà L trình bày. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Sau khi chết, bố mẹ ông có để lại khối tài sản gồm 01 thửa đất có diện tích 740m^2 thuộc thửa đất số 1111, tờ bản đồ số 11 tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nay bà L yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông không đồng ý với lý do: bà L đã đi lấy chồng, do khổ quá nên mẹ ông đã cho bà L một phần đất và bà L đã làm nhà ở trên đất, phần còn lại mẹ ông đã cho ông bằng miệng, ông cũng đã làm nhà và trồng cây trên đất.

Tại đơn trình bày ngày 14/4/2024, ông Nguyễn Mậu T trình bày: Ngoài vợ là bà M và ba người con như trên thì ông Nguyễn Mậu C2 còn có các người vợ và con sau: ông C2 lấy bà Lê Thị P ở thôn Q, xã X, sinh được 02 người con gồm bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị Q; lấy bà Nguyễn Thị K1 ở xã T1, huyện T, sinh được 03 người con gồm bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H2.

3. Tại các bản tự khai ngày 27/6/2023, ngày 19/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bố mẹ bà là ông C2 và bà M, sinh được 03 người con như bà L trình bày. Quá trình chung sống bố mẹ bà có khối tài sản là 740m^2 đất tại thôn H, xã X, huyện T. Bố bà chết năm 1986, mẹ bà chết năm 2001. Khi chết, bố mẹ không để lại di chúc. Năm 1992 ông T lấy vợ và ở trên mảnh đất đó, năm 1996 vợ chồng bà L quay về và cũng làm nhà ở trên một phần mảnh đất đó để chăm sóc mẹ. Bà đi lấy chồng và ở nơi khác. Nay bà L yêu cầu chia di sản thừa kế thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, phần di sản của bà được hưởng bà xin nhận bằng tiền mặt, giao diện tích đất của bà được hưởng cho ông T và ông T trả tiền lại cho bà. Bà cũng đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của bố bà.

4. Tại biên bản hòa giải ngày 17/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị C1 trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Mậu T, bà công nhận diện tích vợ chồng đang ở là do bố mẹ chồng để lại, hiện quyền sử dụng đất mang tên ai bà không biết, hàng năm vợ chồng bà là người đóng toàn bộ thuế đất và sinh sống trên thửa đất này từ trước đến nay. Do đó bà không đồng ý với ý kiến của bà L.

5. Tại bản tự khai ngày 18/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Xuân H trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị L, vợ chồng ông kết hôn năm 1995. Đến năm 1996, ông và bà L làm nhà ở và sinh sống ổn định từ đó đến nay trên mảnh đất thừa kế của ông C2 và bà M để lại. Trên mảnh đất này còn có gia đình ông T, bà C1 sinh sống. Ông được biết ông C2, bà M chỉ có 03 người con là ông T, bà L và bà C. Nay bà L yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông không có ý kiến gì. Mặc dù ông đã sinh sống trên mảnh đất di sản từ năm 1996 đến nay nhưng ông không yêu cầu phải trích công sức gìn giữ, tôn tạo di sản cho ông.

6. Tại đơn trình bày ngày 13/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà là con đẻ của ông Nguyễn Mậu C2 và bà Lê Thị P. Ông C2 và bà P sinh được 02 người con gồm bà và bà Nguyễn Thị Q. Bà được biết hiện nay các con của ông Nguyễn Mậu C2 và bà Lưu Thị M (mẹ kế) đang tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất do ông C2 và bà M để lại. Quan điểm của bà là không nhận phần thừa kế của ông C2 để lại.

7. Tại đơn trình bày ngày 15/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà là con đẻ của ông Nguyễn Mậu C2 và bà Lê Thị P. Ông C2 và bà P sinh được 02 người con gồm bà Nguyễn Thị K và bà. Nay bà L và ông T đang tranh chấp đất đai mà ông C2 và bà M để lại, bà là chị gái con bà cả không có ý kiến gì về việc đất đai của ông C2 và bà M để lại. Bà từ chối nhận di sản của ông C2 để lại.

8. Tại bản tự khai ngày 15/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là con đẻ của ông Nguyễn Mậu C2, là chị cùng cha khác mẹ với ông T, bà L và bà C. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà đề nghị Tòa án xét xử vụ án một cách công bằng, khách quan, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên có liên quan.

9. Tại đơn xin trình bày ngày 20/02/2024 và biên bản xác minh ngày 10/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà là con đẻ của ông Nguyễn Mậu C2 và bà Nguyễn Thị K1 (đều đã chết), bố mẹ bà lấy nhau năm nào bà không biết, bố mẹ bà sinh được 03 người con gồm: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H1 và bà. Ngoài ra, trước khi lấy bà K1, ông C2 có lấy 01 người ở xã X và sinh được 02 người con là bà K và bà Q. Sau này ông C2 có lấy thêm 01 bà nữa và sinh được 03 người con là ông T, bà L và bà C.

10. Tại biên bản xác minh ngày 19/7/2024, ông Đinh Công T1 (chồng bà Nguyễn Thị H1) trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 là vợ ông, có hộ khẩu thường trú tại thôn X, xã X1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Ông được biết mẹ đẻ bà H1 là bà Nguyễn Thị K1 đã chết, còn bố bà H1 là ai thì ông không biết. Hiện tại bà H1 đang đi làm ăn trong miền Nam nên không có mặt tại địa phương, địa chỉ cụ thể ông không biết, ông cũng không có số điện thoại liên lạc của bà H1.

11. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2023, ngày 24/7/2024 và biên bản định giá tài sản ngày 27/10/2023 thể hiện:

* Thửa đất số 1111, tờ bản đồ số 11 tại thôn H, xã X, huyện T có diện tích theo hiện trạng đang sử dụng là 752,2m^2 (diện tích đã được Nhà nước công nhận QSDĐ là 713,7m^2), các mặt tiếp giáp như sau: phía Tây Bắc giáp đường liên thôn dài 25,4m; phía Tây Nam giáp thửa đất số 1148, dài 25,8m; phía Đông Nam giáp thửa đất số 1149 và đường liên thôn, dài các đoạn 15,9m + 8,3m + 1,7m + 1,5m; phía Đông Bắc giáp đường dài các đoạn 26,3m + 1,0m.

* Giá trị thửa đất: 250.000 đ/m^2 bằng 182.450.000 đồng.

* Các tài sản khác có trên đất:

- Tài sản do ông Nguyễn Mậu T và bà Đỗ Thị C1 đang quản lý, sử dụng gồm:

+ Nhà chính xây dựng năm 2001, kết cấu tường xây 220, mái lợp ngói, nền lát gạch Ceramic 500x500, có hệ thống điện chiếu sáng, giá trị còn lại 18.479.000 đồng;

+ Nhà bếp xây năm 2007, xây gạch 220, mái ngói, nền lát gạch đỏ, giá trị còn lại 3.177.000 đồng;

+ Nhà vệ sinh xây dựng năm 2005, xây gạch 110, mái đổ bê tông, nền lát gạch Ceramic, tường ốp gạch Ceramic, giá trị còn lại 3.160.000 đồng;

+ Bán bình xây dựng năm 2010 bằng tôn thường, giá trị còn lại 416.000 đồng;

+ Sân lát gạch đỏ, diện tích 55,2m^2, xây dựng năm 2001, giá trị còn lại 751.000 đồng;

+ Khu chuồng trại lợp mái tôn, xây dựng năm 2010, diện tích 22,43m^2, giá trị còn lại 478.000 đồng;

+ 01 cây núc nác trị giá 65.000 đồng; 01 cây cau C trị giá 184.000 đồng; 01 cây Chanh C trị giá 210.000 đồng; 01 cây bưởi B trị giá 90.000 đồng; 01 cây Mít B trị giá 57.000 đồng; 03 cây Na B trị giá 108.000 đồng; 01 cây Vú sữa B trị giá 50.000 đồng; 01 cây đu đủ A trị giá 15.000 đồng; 01 cây đu đủ B trị giá 45.000 đồng; 01 cây xoài A trị giá 25.000 đồng; 15 cây chuối B trị giá 900.000 đồng; 01 cây táo B trị giá 30.000 đồng; 01 giàn trầu không trị giá 38.000 đồng; hoa màu các loại 150m^2 trị giá 1.725.000 đồng. Tổng giá trị cây cối hoa màu là 3.542.000 đồng.

- Tài sản do bà Nguyễn Thị L và ông Lê Xuân H đang quản lý, sử dụng gồm:

+ Nhà chính xây dựng năm 2002, kết cấu tường xây 220, mái lợp ngói, cửa gỗ, nền lát gạch Ceramic, giá trị còn lại 16.799.000 đồng;

+ Nhà vệ sinh xây gạch 110, mái đổ bê tông cốt thép, tường ốp gạch Ceramic, có giá trị còn lại 1.435.000 đồng;

+ Nhà tắm xây gạch 110, mái đổ bê tông, nền lát gạch Ceramic, có giá trị còn lại 2.905.000 đồng;

+ Nhà bếp xây dựng năm 2017, tường xây 220, mái ngói, nền lát gạch Ceramic, có giá trị còn lại 19.285.000 đồng;

+ Mái tôn thường, xây dựng năm 2014, diện tích 24,7m^2, giá trị còn lại 378.000 đồng;

+ Bán bình lợp tôn xốp, xây dựng năm 2019, diện tích 55,8m^2, giá trị còn lại 6.138.000 đồng;

+ Sân lát gạch đỏ, diện tích 45,5m^2, giá trị còn lại 618.000 đồng;

+ Tường rào, tổng diện tích 94m^2, xây dựng năm 2005 bằng gạch không nung, giá trị còn lại 2.399.000 đồng.

12. Tại công văn số 521/CNVPĐKĐĐ ngày 28/12/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thọ X có ý kiến như sau:

Về việc đo đạc hiện trạng thửa đất của bà Lưu Thị M (đã chết) tại thửa đất số 824, tờ bản đồ số 11, diện tích 740m^2 (bản đồ địa chính xã X đo vẽ năm 2001). Theo hồ sơ địa chính xã X đo lập năm 2015, vị trí thửa đất nêu trên được xác định là thửa đất số 1111, tờ bản đồ địa chính số 11, diện tích 729,8m^2. Sau khi đo đạc hiện trạng thửa đất nêu trên có diện tích 752,2m^2, cụ thể:

- Phía Tây thửa đất: giáp đất ở của hộ bà Nguyễn Thị L1, ranh giới thửa đất được xác định theo tường xây (hộ bà L1 đã được cấp đổi GCNQSDĐ theo hồ sơ địa chính năm 2015), diện tích thửa đất của hộ ông Nguyễn Mậu T tăng 3,4m^2 so với hồ sơ địa chính đo lập năm 2015.

- Phía Đông thửa đất: phía Đông Bắc giáp đường bê tông liên thôn, ranh giới thửa đất được xác định từ cọc gỗ đến vị trí sơn đỏ trên phần tường xây còn lại hướng chính Đông, diện tích theo tường rào hiện trạng ra ngoài GCNQSDĐ đã cấp 30m^2. Phía Đông Nam ranh giới thửa đất được xác định theo tường nhà ở hộ bà Nguyễn Thị L trùng khớp với hồ sơ địa chính năm 2015.

- Phía Nam thửa đất: giáp đất ở của hộ gia đình ông Lê Đình V, ranh giới thửa đất được xác định theo tường xây (hộ ông V chưa được cấp đổi GCNQSDĐ theo hồ sơ địa chính năm 2015). Diện tích hộ bà Lưu Thị M tăng 2,9m^2 so với hồ sơ địa chính năm 2015.

- Phía Bắc thửa đất: giáp đường bê tông liên thôn, ranh giới thửa đất cách mép ngoài hiện trạng 0,2m về phía đất của hộ gia đình. Tại thực địa đoàn làm việc đã xác đinh lại ranh giới cho hộ gia đình đóng cọc gỗ. Phần tường xây ra ngoài GCNQSDĐ này tương đương với diện tích 4,9m^2.

13. Tại Biên bản xác định ranh giới, hiện trạng sử dụng đất ngày 26/12/2023 của UBND xã X thể hiện:

Diện tích đất thực tế đang sử dụng theo hồ sơ địa chính xã X đo lập năm 2015 là 752,2m^2, tăng 12,2m^2 so với GCNQSDĐ đã được cấp. Qua chồng xếp bản đồ địa chính xã X đo vẽ năm 2000 và năm 2015 nhận thấy đất của bà Lưu Thị M đang sử dụng được Nhà nước công nhận QSDĐ là 717,3m^2. Cụ thể về phía Nam thửa đất tăng 2,9m^2, phía Tây tăng 3,4m^2 do sai số đo đạc năm 2015 không đo kỹ các góc ranh thửa đất. Phần diện tích đất tăng thêm 4,9m^2 về phía Bắc và 30m^2 về phía Đông chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận và cấp GCNQSDĐ.

Đất của gia đình hộ bà Lưu Thị M có nguồn gốc được Nhà nước công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thống nhất hộ gia đình bà Lưu Thị M sử dụng đúng diện tích, ranh giới đã được xác định lại hôm nay. Phần diện tích sử dụng chưa đúng ranh giới, chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp sổ đỏ, hộ gia đình bà M phải hoàn trả lại để mở rộng đường giao thông. UBND xã X chịu trách nhiệm về nội dung xác minh nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp, trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng sẽ đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý thửa đất cho hộ gia đình.

Do khi UBND xã xác định ranh giới thì hộ gia đình bà M mới biết phần

diện tích đất tăng thêm 4,9m^2 về phía Bắc và 30m^2 về phía Đông nằm ngoài GCNQSDĐ đã được cấp, nên bà L và bà C đều có ý kiến là đối với phần diện tích đất tăng thêm ngoài sổ đỏ của hộ gia đình chưa được cấp sổ đỏ thì hộ gia đình sẽ hoàn trả lại hiện trạng cho cơ quan có thẩm quyền quản lý, cam kết không khiếu nại, khiếu kiện gì về nội dung này mà đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong phạm vi diện tích đất 717,3m^2.

Các hộ giáp ranh thửa đất là ông Lưu Đình V và bà Nguyễn Thị L1 đều xác định đất của gia đình các ông, bà và gia đình bà M sử dụng ổn định, không tranh chấp, có tường xây rõ ràng ranh giới, ông V đồng ý sử dụng theo hiện trạng và cam kết không khiếu nại về phần diện tích tăng 2,9m^2; bà L1 đồng ý sử dụng theo hiện trạng và cam kết không khiếu nại về phần diện tích tăng 3,4m^2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10A/2025/DS-ST ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 271, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 616, Điều 618, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị L.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Mậu C2 và bà Lưu Thị M là quyền sử dụng diện tích 717,3m^2 đất ở thuộc thửa đất số 1111, tờ bản đồ số 11 tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Trong đó phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Mậu C2 (358,65m^2) đã hết thời hiệu khởi kiện, phần di sản thừa kế của bà Lưu Thị M (358,65m^2) đang còn thời hiệu khởi kiện.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Mậu C2 gồm: Ông Nguyễn Mậu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H2.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà Lưu Thị M gồm: Ông Nguyễn Mậu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C.

Chia diện tích đất di sản đã hết thời hiệu khởi kiện của ông C2 cho những người thừa kế đang quản lý di sản là ông Nguyễn Mậu T và bà Nguyễn Thị L, mỗi người được hưởng 179,325m^2 đất.

Trích công sức gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế đối với phần di sản của bà Lưu Thị M cho vợ chồng ông Nguyễn Mậu T và bà Đỗ Thị C1 là 48,65m^2 đất,

tương đương 12.162.500 đồng (mỗi người được hưởng 24,325m^2, tương đương 6.071.000 đồng), cho bà Nguyễn Thị L là 10m^2 đất.

Diện tích đất chia thừa kế còn lại của bà Lưu Thị M sau khi trích công sức gìn giữ, bảo quản là 300m^2.

Chia đều cho các đồng thừa kế gồm: Ông Nguyễn Mậu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C. Mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng: 300m^2 : 3 = 100m^2, tương đương giá trị mỗi kỷ phần là 25.000.000đ (*hai mươi lăm triệu đồng*).

Giao toàn bộ diện tích đất 428m^2 đất ở thuộc thửa đất số 1111, tờ bản đồ số 11 tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cho ông Nguyễn Mậu T quản lý, sử dụng. Diện tích đất có vị trí như sau: phía Nam giáp đất ở của hộ gia đình ông Lê Đình V có độ dài các đoạn 3,83m + 4,87m + 5,62m; phía Bắc giáp đường bê tông liên thôn dài các đoạn 15,19m + 2,11m (giáp với phần diện tích đất tăng thêm 4,9m^2 chưa được cấp GCNQSDĐ); phía Đông giáp phần đất chia cho bà L dài 28,69m; phía Tây giáp đất ở của hộ bà Nguyễn Thị L1 dài 25,8m (*Chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án*).

Ông Nguyễn Mậu T và bà Đỗ Thị C1 được quyền quản lý, sử dụng các tài sản nằm trên diện tích đất được chia gồm:

+ 01 nhà chính xây dựng năm 2001, kết cấu tường xây 220, mái lợp ngói, nền lát gạch Ceramic 500 x 500, có hệ thống điện chiếu sáng;

+ 01 nhà bếp xây năm 2007, xây gạch 220, mái ngói, nền lát gạch đỏ;

+ 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2005, xây gạch 110, mái đổ bê tông, nền lát gạch Ceramic, tường ốp gạch Ceramic;

+ 01 bán bình xây dựng năm 2010 bằng tôn thường;

+ 01 sân lát gạch đỏ, diện tích 55,2m^2, xây dựng năm 2001;

+ Khu chuồng trại lợp mái tôn, xây dựng năm 2010, diện tích 22,43m^2;

+ 01 cây núc nác; 01 cây cau C; 01 cây bưởi B; 01 cây Mít B; 03 cây Na B; 01 cây Vú sữa B; 01 cây đu đủ A; 01 cây đu đủ B; 01 cây xoài A; 15 cây chuối B; 01 cây táo B; 01 giàn trầu không; hoa màu các loại.

Ông Nguyễn Mậu T phải giao lại giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Thị C là 25.000.000đ (*hai mươi lăm triệu đồng*) là giá trị phần di sản bà C được hưởng, cho bà Đỗ Thị C1 là 6.071.000đ (*sáu triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*) là giá trị phần công sức gìn giữ, bảo quản di sản.

Giao toàn bộ diện tích đất 289,3m^2 đất ở thuộc thửa đất số 1111, tờ bản đồ số 11 tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng. Diện tích đất có vị trí như sau: phía Nam giáp đường liên thôn và nhà ông Lê Đình V có độ dài các đoạn là 1,72m + 8,35m + 1,89m; phía Bắc giáp đường liên thôn (giáp với phần diện tích đất tăng thêm 4,9m^2 chưa được cấp GCNQSDĐ) dài 8,44m; phía Đông giáp đường liên thôn (giáp phần đất tăng thêm 30m^2 chưa được cấp GCNQSDĐ) dài 28,26m; phía Tây giáp phần đất giao cho

ông T dài 28,69m (*Chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án*).

Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Xuân H được quyền quản lý, sử dụng các tài sản nằm trên diện tích đất được chia gồm:

+ 01 nhà chính xây dựng năm 2002, kết cấu tường xây 220, mái lợp ngói, cửa gỗ, nền lát gạch Ceramic;

+ 01 nhà vệ sinh xây gạch 110, mái đổ bê tông cốt thép, tường ốp gạch Ceramic;

+ 01 nhà tắm xây gạch 110, mái đổ bê tông, nền lát gạch Ceramic;

+ 01 nhà bếp xây dựng năm 2017, tường xây 220, mái ngói, nền lát gạch Ceramic;

+ 01 mái tôn thường, xây dựng năm 2014, diện tích 24,7m^2;

+ 01 bán bình lợp tôn xốp, xây dựng năm 2019, diện tích 55,8m^2;

+ 01 Sân lát gạch đỏ, diện tích 45,5m^2;

+ Tường rào, tổng diện tích 94m^2, xây dựng năm 2005 bằng gạch không nung.

+ 01 cây Chanh C;

Bà L phải giao lại giá trị cây Chanh bằng tiền cho ông T, bà C1 là 210.000đ (*hai trăm mười nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Mậu T và bà Đỗ Thị C1 có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ hoa màu nằm trên diện tích đất được chia cho bà L để bàn giao đất cho bà L.

Ông Nguyễn Mậu T và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/3/2025, ông Nguyễn Mậu T kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án, với lý do: Ông không đồng ý chia đất vì ông đã đóng thuế toàn bộ mảnh đất 740m^2 mấy chục năm nay đầy đủ; hàng năm ông tu bổ, tôn tạo và bồi đắp mảnh đất này; bà L đã đi lấy chồng, không có giấy tờ gì mà về làm nhà ở trên mảnh đất ông đang đóng thuế; phần đất của ông Nguyễn Mậu C2 đã hết thời hạn mà vẫn được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phần diện tích đất của bà được hưởng thì chia đôi cho ông T và bà L mỗi người một nửa, bà không nhận tiền mặt nữa, bà Nguyễn Thị H2 đề nghị được chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Mậu C2. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mậu T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10A/2025/DS-ST ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Mậu T có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mậu T:

[2.1] Về nguồn gốc và hiện trạng sử dụng đối với tài sản thừa kế:

Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đã xác định: Nguồn gốc thửa đất di sản thừa kế nêu trên là do ông Nguyễn Mậu C2 và bà Lưu Thị M tạo lập nên, theo hồ sơ địa chính xã X phê duyệt năm 2001 diện tích đất nêu trên là thửa đất số 824, tờ bản đồ số 11, diện tích 740m^2, mục đích sử dụng là đất ở (T), chủ sử dụng đất là hộ bà Lưu Thị M, GCNQSDĐ số AM 324865, số vào sổ H07445, ngày vào sổ 04/7/2001. Theo hồ sơ địa chính xã X phê duyệt năm 2015, thửa đất trên là thửa số 1111, tờ bản đồ số 11, diện tích 729,8m^2, mục đích sử dụng đất là đất ở (ONT).

Diện tích đất thực tế đang sử dụng theo hồ sơ địa chính xã X đo lập năm 2015 là 752,2m^2, tăng 12,2m^2 so với GCNQSDĐ đã được cấp. Qua chồng xếp bản đồ địa chính xã X đo vẽ năm 2000 và năm 2015 nhận thấy đất của bà Lưu Thị M đang sử dụng được Nhà nước công nhận QSDĐ là 717,3m^2. Cụ thể về phía Nam thửa đất tăng 2,9m^2, phía Tây tăng 3,4m^2 do sai số đo đạc năm 2015 không đo kỹ các góc ranh thửa đất. Phần diện tích đất tăng thêm 4,9m^2 về phía Bắc và 30m^2 về phía Đông chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận và cấp GCNQSDĐ.

Các hộ có đất giáp ranh với diện tích đất di sản đang tranh chấp đều đồng ý sử dụng theo hiện trạng và cam kết không khiếu nại về phần diện tích tăng của hộ cụ M nêu trên. Bà L và bà C cũng chỉ đề nghị xem xét giải quyết trong phạm vi diện tích đất 717,3m^2, còn phần diện tích đất tăng thêm ngoài GCNQSDĐ của hộ gia đình thì hộ gia đình sẽ hoàn trả lại cho cơ quan có thẩm quyền quản lý. Do đó, xác định di sản thừa kế do cụ Nguyễn Mậu C2 và cụ Lưu Thị M để lại là diện tích đất 717,3m^2 thuộc thửa đất số 1111, tờ bản đồ số 11, địa chỉ tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo về giao phần đất hết thời hiệu chia thừa kế của cụ Nguyễn Mậu C2:

Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản... Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó*".

Cụ Nguyễn Mậu C2 chết năm 1986, đến thời điểm có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đã trên 30 năm, nên phần di sản thừa kế của cụ C2 đã hết thời hiệu khởi kiện (bà Nguyễn Thị L đã có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu).

Theo các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án thì bà L, ông T đều xác định ông T và vợ là bà Đỗ Thị C1 đã xây dựng nhà ở và trồng cây trên diện tích đất di sản do cụ C2 và cụ M để lại từ những năm 1992 đến nay, bà L và chồng là ông Lê Xuân H đã làm nhà và sinh sống ổn định trên diện tích đất này từ năm 1996 đến nay, cả ông T và bà L đều chưa được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất mà mình quản lý. Ngoài ông T và bà L thì không còn ai khác thuộc diện thừa kế quản lý di sản này. Do đó, xác định người đang quản lý di sản thừa kế do cụ C2 và cụ M để lại là bà L và ông T. Tổng diện tích đất chia di sản thừa kế là 717,3m^2, trong đó phần di sản của cụ C2 và cụ M bằng nhau và bằng 358,65m^2. Như vậy, bà L và ông T có quyền ngang nhau đối với phần di sản của cụ C2 để lại, mỗi người được hưởng 1/2 diện tích đất, tương đương 179,325m^2 như quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo về việc đóng thuế và tu bổ, tôn tạo đất của ông Nguyễn Mậu T:

Như phân tích ở phần [2.2], có căn cứ xác định vợ chồng ông T và bà C1 đã làm nhà, sinh sống ổn định trên đất di sản khoảng từ năm 1992 đến nay, vợ chồng bà L và ông H cũng đã sinh sống ổn định trên đất di sản từ năm 1996 đến nay. Như vậy, cả ông T, bà C1 và bà L, ông H đều có công sức giữ gìn, tu bổ, tôn tạo thửa đất. Ngoài ra, do vợ chồng ông T, bà C1 là người đóng tiền thuế đất cho toàn bộ diện tích đất di sản, nên bản án sơ thẩm đã quyết định trích công sức giữ gìn, tu bổ, tôn tạo làm tăng giá trị di sản cho vợ chồng ông T, bà C1 một phần đất với diện tích 48,65m^2, tương đương 12.162.500 đồng; trích cho bà L 10m^2 đất, tương đương 2.500.000 đồng (ông H không yêu cầu trích công sức) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, nội dung kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10A/2025/DS-ST ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa là phù hợp.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của ông Nguyễn Mậu T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mậu T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10A/2025/DS-ST ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Mậu T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Nam Tiến